



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	31 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay gọi là Bộ Công thương) về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020 là 49.655.140.000 đồng (*Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện trình bày tại thuyết minh 7.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIỆT NAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Số: 77/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140)	100		128.189.119.799	108.628.520.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.111.708.202	17.583.197.332
1. Tiền	111		28.111.708.202	17.583.197.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.532.023.749	34.173.945.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	29.293.187.411	25.230.391.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.430.700.919	6.597.121.485
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.109.536.790	3.636.005.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.301.401.371)	(1.289.573.249)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	57.545.387.848	56.871.377.289
1. Hàng tồn kho	141		61.331.736.703	60.186.075.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.786.348.855)	(3.314.698.219)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+240)	200		68.155.451.948	49.724.631.435
II. Tài sản cố định	220		32.258.136.014	32.266.964.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	30.117.737.372	29.954.045.614
- Nguyên giá	222		59.714.496.772	56.388.669.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.596.759.400)	(26.434.623.644)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	- 2.140.398.642	2.312.918.814
- Nguyên giá	228		3.280.184.988	3.280.184.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.139.786.346)	(967.266.174)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	1.977.796.266	2.338.397.874
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.354.046.212)	(4.993.444.604)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.919.519.668	15.119.269.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	33.919.519.668	15.119.269.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		196.344.571.747	158.353.151.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		108.656.505.113	74.068.136.809
I. Nợ ngắn hạn	310		108.216.505.113	73.628.136.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	52.458.218.006	44.753.457.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	15.121.444.133	12.695.277.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.665.858.644	2.235.958.489
4. Phải trả người lao động	314		6.917.275.459	5.423.054.570
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.985.462.500	2.831.649.481
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	20.957.094.000	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.324.458.394	3.656.783.945
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		786.693.977	2.031.955.695
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	440.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	440.000.000	440.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		87.688.066.634	84.285.014.814
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	87.688.066.634	84.285.014.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	49.655.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		49.655.140.000	49.655.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.187.111.186	14.873.316.786
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.490.596.102	14.401.338.682
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		15.490.596.102	14.401.338.682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		196.344.571.747	158.353.151.623

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	707.879.034.767	657.479.577.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		707.879.034.767	657.479.577.502
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	611.937.190.057	570.976.516.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		95.941.844.710	86.503.060.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.060.850.982	378.062.985
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.399.928.316	1.747.379.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.333.468.480	105.384.440
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	76.862.872.118	66.388.932.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		20.739.895.258	18.744.811.537
11. Thu nhập khác	31	6.6	248.243.779	183.395.662
12. Chi phí khác	32	6.6	1.374.897.797	565.230.186
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.126.654.018)	(381.834.524)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		19.613.241.240	18.362.977.013
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.942.645.138	3.805.638.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.670.596.102	14.557.338.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.155,89	2.497,39

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.613.241.240	18.362.977.013
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		4.485.472.816	4.491.355.168
- Các khoản dự phòng	03		483.478.758	250.318.763
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(61.603.835)	398.642.047
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.318.058)	(35.662.279)
- Chi phí lãi vay	06		1.333.468.480	105.384.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.826.739.401	23.573.015.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.085.558.950)	(2.400.755.331)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.145.661.195)	4.818.079.959
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.687.157.453	8.073.815.037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	30.219.609
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.333.468.480)	(105.384.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.420.738.114)	(3.277.188.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.657.016.282	5.940.521.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.902.278.000)	(8.169.573.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.283.208.397	28.482.748.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.916.293.329)	(15.929.687.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		58.636.364	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.318.058	35.662.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.830.338.907)	(15.894.025.014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		116.719.318.536	16.558.052.828
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.762.224.536)	(16.558.052.828)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.881.452.620)	(16.306.444.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.075.641.380	(16.306.444.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.528.510.870	(3.717.720.587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.583.197.332	21.300.917.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	28.111.708.202	17.583.197.332

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Giám đốc

Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020 là 49.655.140.000 đồng (*Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 170 người, tại ngày 31/12/2020 là 170 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu và kinh doanh xăng dầu. Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid19 nên ngành kinh doanh xăng dầu có phần nào ảnh hưởng, tuy nhiên, Công ty vẫn giữ được hoạt động kinh doanh ổn định và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch bệnh COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTG ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành,.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2021.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 09 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất các tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	383.950.500	133.139.000
Tiền gửi ngân hàng	27.727.757.702	17.450.058.332
Tổng	28.111.708.202	17.583.197.332

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	29.293.187.411	25.230.391.402
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.880.790.000	2.508.990.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	6.465.668.000	6.092.240.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	942.128.000	1.404.480.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.833.040.000	1.053.580.000
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	34.533.400	468.270.000
Công ty Xăng dầu Khu vực V TNHH MTV	2.377.111.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	702.299.524	461.313.085
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	14.057.617.487	13.241.518.317
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i>	<i>23.135.954.845</i>	<i>19.574.646.621</i>
Tổng	29.293.187.411	25.230.391.402

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Franklin Fueling Systyms U.S.A	1.730.647.339	-
Công ty Xăng dầu khu vực I Công ty TNHH MTV	3.768.242.255	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và QLDA Thăng Long	-	1.917.046.463
Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	-	1.337.074.613
Các đối tượng khác	3.481.811.325	2.893.000.409
<i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i>	<i>4.111.356.655</i>	<i>343.114.400</i>
Tổng	9.430.700.919	6.597.121.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.109.536.790	(59.403.517)	3.636.005.929	(206.903.517)
Ký cược, ký quỹ	13.089.450	-	-	-
Phải thu khác	4.245.033.723	(59.403.517)	2.196.719.409	(206.903.517)
<i>Nguyễn Xuân Tuấn</i>	59.403.517	(59.403.517)	206.903.517	(206.903.517)
<i>Ban Quản lý công nghệ cao TP.HCM</i>	535.926.805	-	535.926.805	-
<i>Các đối tượng khác</i>	3.649.703.401	-	1.453.889.087	-
Tạm ứng	851.413.617	-	1.439.286.520	-
Tổng	5.109.536.790	(59.403.517)	3.636.005.929	(206.903.517)

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.301.401.371	-	1.289.573.249	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát	334.714.732
Công ty CP Đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam	-
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng	406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú	191.400.000
Ban Quản lý Vịnh Hạ Long	90.891.062
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP	218.377.060
Nguyễn Xuân Tuấn	59.403.517
Tổng	1.301.401.371



5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang di trên đường	-	-	3.760.496.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.590.002.822	(1.741.103.683)	28.055.781.279	(1.999.611.313)
Chi phí SX KDDD	1.533.512.540	-	2.160.743.455	-
Thành phẩm	8.896.675.117	-	7.359.735.337	-
Hàng hóa	23.311.546.224	(2.045.245.172)	18.849.319.437	(1.315.086.906)
Tổng	61.331.736.703	(3.786.348.855)	60.186.075.508	(3.314.698.219)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	37.212.885.379	5.734.182.412	9.345.528.037	4.096.073.430	56.388.669.258
Tăng trong năm	3.464.881.107	1.066.980.373	-	107.073.246	4.638.934.726
Mua trong năm	-	1.066.980.373	-	107.073.246	1.174.053.619
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.464.881.107	-	-	-	3.464.881.107
Giảm trong năm	1.313.107.212	-	-	-	1.313.107.212
Thanh lý, nhượng bán	1.313.107.212	-	-	-	1.313.107.212
Số dư tại 31/12/2021	39.364.659.274	6.801.162.785	9.345.528.037	4.203.146.676	59.714.496.772
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	14.701.102.034	3.435.332.038	6.314.151.757	1.984.037.815	26.434.623.644
Tăng trong năm	1.957.058.726	819.513.224	604.044.312	571.734.774	3.952.351.036
Khấu hao trong năm	1.957.058.726	819.513.224	604.044.312	571.734.774	3.952.351.036
Giảm trong năm	790.215.280	-	-	-	790.215.280
Thanh lý, nhượng bán	790.215.280	-	-	-	790.215.280
Số dư tại 31/12/2021	15.867.945.480	4.254.845.262	6.918.196.069	2.555.772.589	29.596.759.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	22.511.783.345	2.298.850.374	3.031.376.280	2.112.035.615	29.954.045.614
Tại 31/12/2021	23.496.713.794	2.546.317.523	2.427.331.968	1.647.374.087	30.117.737.372

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 12.920.214.017 đồng (tại 31/12/2020 với giá trị là 12.487.946.969 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	2.055.050.488	959.996.900	265.137.600	3.280.184.988
Số dư tại 31/12/2021	2.055.050.488	959.996.900	265.137.600	3.280.184.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	171.907.488	530.221.086	265.137.600	967.266.174
Tăng trong năm	-	172.520.172	-	172.520.172
Khấu hao trong năm	-	172.520.172	-	172.520.172
Số dư tại 31/12/2021	171.907.488	702.741.258	265.137.600	1.139.786.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	1.883.143.000	429.775.814	-	2.312.918.814
Tại 31/12/2021	1.883.143.000	257.255.642	-	2.140.398.642

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 265.137.600 (Tại ngày 01/01/2021 là 265.137.600 đồng)

5.9 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	4.993.444.604	360.601.608	-	5.354.046.212
- Nhà	4.567.170.604	360.601.608	-	4.927.772.212
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	2.338.397.874	-	360.601.608	1.977.796.266
- Nhà	2.338.397.874	-	360.601.608	1.977.796.266
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.156.373.818 VND và 1.106.606.706 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU -
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm	115.591.201	24.155.142
Bảng LED lắp tại tầng 1 tòa nhà VP Ngọc Khánh	115.591.201	-
Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	-	24.155.142
Xây dựng cơ bản	33.803.928.467	15.095.113.991
Công trình tòa nhà văn phòng tại Ngọc Khánh	33.243.796.703	15.095.113.991
Công trình khác	560.131.764	-
Tổng	33.919.519.668	15.119.269.133

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	52.458.218.006	52.458.218.006	44.753.457.044	44.753.457.044
Nomura Trading Company Ltd	32.839.446.722	32.839.446.722	30.788.919.433	30.788.919.433
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	-	-	6.201.180.625	6.201.180.625
Công ty xăng dầu khu vực II - Công ty TNHH MTV	-	-	8.420.826	8.420.826
Cửa hàng vật tư Xăng dầu Kinh Bắc	4.153.855.491	4.153.855.491	-	-
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	11.846.940.110	11.846.940.110	4.136.960.477	4.136.960.477
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i>	<i>787.207.960</i>	<i>787.207.960</i>	<i>6.361.331.224</i>	<i>6.361.331.224</i>
Tổng	52.458.218.006	52.458.218.006	44.753.457.044	44.753.457.044

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.775.420.000	3.240.957.500
Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	1.062.150.907
Các đơn vị khác	11.346.024.133	8.392.169.178
<i>Trong đó, người mua trả trước là các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i>	<i>6.665.592.065</i>	<i>5.185.299.093</i>
Tổng	15.121.444.133	12.695.277.585

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU -
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	2.235.958.489	32.004.757.251	28.574.857.096	5.665.858.644
Thuế giá trị gia tăng	1.033.182.566	7.770.498.370	5.337.925.371	3.465.755.565
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.133.043.904	12.133.043.904	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	3.588.857.719	3.588.857.719	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.552.546	3.942.645.138	3.420.738.114	1.309.459.570
Thuế thu nhập cá nhân	415.223.377	2.091.200.479	1.615.780.347	890.643.509
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.397.134.210	2.397.134.210	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	71.377.431	71.377.431	-

5.14 Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.985.462.500	2.831.649.481
Kinh phí công đoàn	84.434.807	80.233.171
Bảo hiểm xã hội	1.778.050	479.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	802.438.380	752.863.000
Các khoản phải trả khác	1.096.811.263	1.998.074.060
Dài hạn	440.000.000	440.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
Tổng	2.425.462.500	3.271.649.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.957.094.000	20.957.094.000	116.719.318.536	95.762.224.536	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	10.957.094.000	10.957.094.000	28.796.229.216	17.839.135.216	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	20.423.089.320	20.423.089.320	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	62.500.000.000	57.500.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Tổng	20.957.094.000	20.957.094.000	116.719.318.536	95.762.224.536	-	-

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 68946.21.086.45664 ngày 24 tháng 12 năm 2021, Hạn mức cấp tín dụng 100.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 22/12/2022, lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp và duy trì số dư tài khoản thanh toán bình quân tối thiểu 3:000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HAN.DN.3301.271021 ngày 29 tháng 10 năm 2021, Hạn mức cấp tín dụng 60.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất và thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV 202100513 ngày 20 tháng 05 năm 2021, Hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất và thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	13.373.316.786	20.569.035.050	88.952.711.182
Tăng trong năm	-	-	-	1.500.000.000	14.557.338.682	16.057.338.682
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	14.557.338.682	14.557.338.682
Giảm trong năm	-	-	-	-	20.725.035.050	20.725.035.050
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	16.584.816.760	16.584.816.760
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	156.000.000	156.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.484.218.290	2.484.218.290
Số dư tại 31/12/2020	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	14.873.316.786	14.401.338.682	84.285.014.814
Số dư tại 01/01/2021	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	14.873.316.786	14.401.338.682	84.285.014.814
Tăng trong năm	-	-	-	2.313.794.400	15.670.596.102	17.984.390.502
Lãi năm nay	-	-	-	-	15.670.596.102	15.670.596.102
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.313.794.400	-	2.313.794.400
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.581.338.682	14.581.338.682
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	2.313.794.400	2.313.794.400
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	2.156.516.282	2.156.516.282
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	9.931.028.000	9.931.028.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	180.000.000	180.000.000
Số dư tại 31/12/2021	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	17.187.111.186	15.490.596.102	87.688.066.634

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 113/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2021 của Công ty, cụ thể: (i) trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 2.313.974.400 đồng, (ii) trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.156.516.282 đồng, (iii) chia cổ tức năm 2020 là 20% mệnh giá cổ phần là 9.931.028.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	25.067.520.000	25.067.520.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	24.587.620.000
Tổng	49.655.140.000	49.655.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Chia cổ tức	9.931.028.000	16.584.816.760
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.156.516.282	2.484.218.290

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.187.111.186	14.873.316.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	657.951.453.474	611.409.991.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.771.207.475	44.912.994.494
Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê	1.156.373.818	1.156.592.001
Tổng	707.879.034.767	657.479.577.502

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	565.295.658.402	528.620.810.039
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.534.924.949	41.453.794.504
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.106.606.706	901.912.288
Tổng	611.937.190.057	570.976.516.831

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.318.058	35.662.279
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.971.929.089	342.400.706
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư công nợ phải trả	61.603.835	-
Tổng	3.060.850.982	378.062.985

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	1.333.468.480	105.384.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.459.836	1.641.995.008
Tổng	1.399.928.316	1.747.379.448

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	26.037.742.976	21.105.075.440
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.239.825.852	1.840.240.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.408.275.484	488.357.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.461.210.729	3.439.401.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.189.620.332	10.649.604.497
Chi phí bằng tiền khác	29.526.196.745	28.866.253.560
Tổng	76.862.872.118	66.388.932.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	248.243.779	183.395.662
Tổng	248.243.779	183.395.662
Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	565.230.186
Phạt vi phạm Hợp đồng	25.467.684	-
Lỗi về thanh lý tài sản	1.349.430.113	-
Tổng	1.374.897.797	565.230.186
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.126.654.018)	(381.834.524)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	19.613.241.240	18.362.977.013
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	99.984.452	665.214.638
<i>Các khoản phạt và truy thu thuế</i>	-	565.230.186
<i>Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng</i>	99.984.452	99.984.452
Thu nhập tính thuế	19.713.225.692	19.028.191.651
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập DN hiện hành	3.942.645.138	3.805.638.331
Tổng thuế thu nhập DN phải nộp trong năm	3.942.645.138	3.805.638.331

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.670.596.102	14.557.338.682
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i>	-	2.156.516.282
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.670.596.102	12.400.822.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.155,89	2.497,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 113/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Năm 2020 Trình bày lại	Năm 2020 đã trình bày	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.557.338.682	14.557.338.682	-
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL</i>	<i>(2.156.516.282)</i>	-	<i>(2.156.516.282)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.400.822.400	14.557.338.682	<i>(2.156.516.282)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.497,39	2.931,69	<i>(434)</i>

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.041.606.807	29.366.188.663
Chi phí nhân công	30.300.486.889	27.660.981.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.485.472.816	4.491.355.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.378.178.313	12.072.469.654
Chi phí khác bằng tiền	38.521.983.819	35.380.777.027
Tổng	123.727.728.644	108.971.772.249

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày 31/12/2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục bùng phát tại Việt Nam với những diễn biến phức tạp, khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và khó kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên, rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị				
Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch	Lương, thưởng,	962.297.000	735.962.000
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên, Giám đốc	Lương, thưởng,	784.953.000	564.796.000
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên, Kế toán trưởng	Lương, thưởng,	608.378.000	499.522.000
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên	Thù lao	90.000.000	60.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên	Thù lao	90.000.000	60.000.000
Ban Kiểm soát				
Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban	Lương, thưởng	566.764.000	433.168.000
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	Lương, thưởng, thù lao	401.006.000	405.350.000
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên	Lương, thưởng, thù lao	328.199.000	315.776.000
Ban Giám đốc				
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	538.835.000	310.977.000
Tổng			4.370.432.000	3.385.551.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : Năm 2021

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mờ nhòn, ga, bép, phụ kiện)					Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp				
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp			
			1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6			
A	B	C										
1	1110	Công ty Xăng dầu Hà Giang						1 142 660 000	854 732 304			287 927 696
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng						1 564 700 000	1 186 519 289			378 180 711
3	1310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu						1 780 674 000	1 366 049 127			414 624 873
4	1410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai						1 150 919 273	897 199 239			253 720 034
5	1510	Công ty Xăng dầu Điện Biên						1 630 400 000	1 253 165 611			377 234 389
6	1600	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang						1 431 140 000	1 017 485 797			413 654 203
7	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái						5 188 603 637	4 746 265 988			442 337 649
8	1810	Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái						4 005 012 000	3 121 674 086			883 337 914
9	1910	Công ty Xăng dầu Hà Bắc						3 030 150 000	2 211 280 591			818 869 409
10	1920	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn						81 000 000	50 690 145			30 309 855
11	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ						1 692 590 000	1 186 984 248			505 605 752
12	2110	Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV						12 104 361 818	8 869 132 275			3 235 229 543
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu						789 790 000	541 670 942			248 119 058
14	2130	Chi nhánh XD Vinh Phúc						43 874 000	30 055 836			13 818 164
15	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh						59 000 000	30 610 886			28 389 114
16	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang						3 752 700 000	3 229 498 573			523 201 427

ĐVT : Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

17	2210	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình				6 540 600 000	4 591 202 680	1 949 397 320
18	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình				1 711 990 000	1 236 645 934	475 344 066
19	2230	Chi nhánh XD Sơn La				1 197 320 000	932 345 615	264 974 385
20	2240	Xí nghiệp XD K133				841 965 000	696 571 823	145 393 177
21	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV				2 896 060 000	2 171 199 554	724 860 446
22	2410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Thái Bình				1 734 660 000	1 311 572 046	423 087 954
23	2510	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh				3 430 148 097	2 612 825 755	817 322 342
24	2520	Chi nhánh XD Hà Nam				2 173 100 000	1 637 975 471	535 124 529
25	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình				920 216 000	698 259 269	221 956 731
26	2610	Công ty Xăng dầu B12				3 785 578 000	2 938 789 503	846 788 497
27	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh				520 450 000	315 121 634	205 328 366
28	2650	Xí nghiệp Xăng dầu K131				6 040 000	3 977 178	2 062 822
29	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương				86 060 000	59 971 910	26 088 090
30	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên				203 380 000	130 071 725	73 308 275
31	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa				2 494 900 000	1 756 919 273	737 980 727
32	2810	Công ty Xăng dầu Nghệ An				9 535 170 000	6 990 981 465	2 544 188 535
33	2910	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh				2 174 908 000	1 635 067 148	539 840 852
34	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình				3 466 720 000	2 554 520 748	912 199 252
35	4210	Công ty Xăng dầu Quảng Trị				1 186 868 000	863 908 653	322 959 347
36	4310	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế				3 442 500 000	2 494 830 627	947 669 373
37	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV				3 361 530 000	2 614 574 492	746 955 508
38	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam				446 944 000	313 158 569	133 785 431
39	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên				2 963 100 000	2 101 098 583	862 001 417
40	4620	Chi nhánh XD Kon Tum				750 900 000	539 223 340	211 676 660
41	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi				2 924 850 000	2 182 236 852	742 613 148
42	4810	Công ty Xăng dầu Bình Định				2 666 000 000	2 130 231 001	535 768 999
43	4910	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên				5 087 350 000	3 824 003 036	1 263 346 964
44	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông				2 673 380 000	2 004 889 876	668 490 124

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh						1 464 250 000	1 173 158 997	291 091 003
46	5020	Chi nhánh XD Phú Yên						553 190 000	388 459 263	164 730 737
47	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận						358 000 000	270 728 576	87 271 424
48	6110	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng						5 726 340 000	4 229 276 691	1 497 063 309
49	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh						2 194 439 000	2 161 829 277	32 609 723
50	6310	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV						1 226 400 000	1 111 360 000	115 040 000
51	6320	Chi nhánh XD Bình Phước						804 400 000	734 460 000	69 940 000
52	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ba Rịa Vũng Tàu						3 994 045 000	3 392 802 281	601 242 719
53	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận						2 534 460 000	2 152 391 900	382 068 100
54	6510	Công ty Xăng dầu Đồng Nai						736 600 000	673 100 000	63 500 000
55	6610	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV						5 880 000 000	5 286 411 491	593 588 509
56	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						4 084 700 000	3 738 010 000	346 690 000
57	6710	Công ty Xăng dầu Long An						2 740 725 000	2 401 468 000	339 257 000
58	6810	Công ty Xăng dầu Tiền Giang						4 023 749 636	3 181 663 328	842 086 308
59	6910	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp						886 113 090	743 228 095	142 884 995
60	7010	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang						919 005 840	844 068 364	74 937 476
61	7110	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long						1 482 708 500	1 216 758 808	265 949 692
62	7210	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre						1 205 020 000	930 278 260	274 741 740
63	7310	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ						3 662 388 000	3 351 314 204	311 073 796
64	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng						114 144 000	88 859 768	25 284 232
65	7340	Chi nhánh XD Bạc Liêu						62 651 200	50 225 487	12 425 713
66	7410	Công ty Xăng dầu Trà Vinh						684 200 000	592 857 143	91 342 857
67	7510	Công ty Xăng dầu Cà Mau						1 183 864 000	1 040 582 839	143 281 161
68	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam						11 550 207 272	9 779 486 958	1 770 720 314
69	Z0014	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP						27 000 000	24 322 628	2 677 372
70	Z001407	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex						340 000 000	303 911 141	36 088 859
71	Z002304	CN tại Cam Ranh - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex						860 000	589 560	270 440
72	Z00043	Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang						17 900 000	14 016 000	3 884 000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

73	Z004402	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO				11 200 000	7 422 716	3 777 284
74	Z004601	Công ty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh				399 600 000	265 710 759	133 889 241
75	Z004602	Công ty CP VT&DV Petrolimex TT Huế				778 300 000	539 360 321	238 939 679
76	Z004603	Công ty CP TM&VT Petrolimex Hà nội				2 370 000	1 631 220	738 780
77	Z004605	CN Công ty CP TM&VT Petrolimex HN tại Lào Cai				10 500 000	7 744 164	2 755 836
78	Z004606	Công ty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn				2 200 000	1 250 000	950 000
79	Z004611	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây				261 020 000	156 382 363	104 637 637
80	Z005203	CN Phía Nam - Công ty CP TVán xây dựng Petrolimex				900 000	824 000	76 000
		Tổng cộng				168.593.712.363	132.090.433.299	35.802.579.064

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI
 Giám đốc

132.090.433.299

168.593.712.363

35.802.579.064

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2021

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1110	Công ty Xăng dầu Hà Giang	333 400 000				
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	113 750 000				
3	1310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu	1 346 858 585				
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	4 845 940 447				
5	1510	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1 404 908 198				
6	1610	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	1 066 025 000				
7	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	240 797 273				
8	1810	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Thái	433 229 091				
9	1910	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	68 870 000				
10	1920	Chi nhánh Xăng Dầu Lạng Sơn	34 800 000				
11	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	210 440 000				
12	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	819 166 182				
13	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh	2 600 000				
14	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	689 160 000				
15	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình	454 545				
16	2230	Chi nhánh XD Sơn La	11 700 000				
17	2240	Xí nghiệp XD K133	4 000 000				
18	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	1 387 667 876				

019
H
Đ
A
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

19	2410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	596 624 545		
20	2510	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	908 324 220		
21	2520	Chi nhánh XD Hà Nam	1 107 046 293		
22	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình	5 200 000		
23	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	891 307 999		
24	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	342 098 350		
25	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	472 754 937		
26	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	286 650 000		
27	2810	Công ty Xăng dầu Nghệ An	91 000 000		
28	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	319 800 909		
29	4210	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	3 500 000		
30	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	12 480 000		
31	4310	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	200 000		
32	4610	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	13 200 000		
33	4620	Chi nhánh XD Kon Tum	13 500 000		
34	4710	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	6 000 000		
35	4810	Công ty Xăng dầu Bình Định	21 000 000		
36	4910	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	62 000 000		
37	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông	62 500 000		
38	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	1 311 070 000		
39	5020	Chi nhánh XD Phú Yên	180 210 000		
40	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận	32 100 000		
41	6110	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	24 800 000		
42	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	395 107 864		
43	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	92 520 000		
44	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận	10 200 000		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45	6510	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	4 500 000			
46	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	735 000			
47	6710	Công ty Xăng dầu Long An	901 282 322			
48	6810	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	18 770 000			
49	6910	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	503 231 000			
50	7010	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	1 768 550 102			
51	7110	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	105 700 000			
52	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	2 255 818 389			
53	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	32 800 000			
54	7410	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	6 000 000			
55	7510	Công ty Xăng dầu Cà Mau	8 650 000			
56	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	180 050 000			
57	Z0014	TCông ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	17 720 000			
58	Z001407	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	7 000 000			
59	Z001910	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	180 000 000			
60	Z0023	Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	15 000 000			
61	Z004601	Công ty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	3 400 000			



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

62	Z004602	Công ty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	8 200 000		
63	Z004604	CN Công ty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	7 200 000		
64	Z004606	Công ty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	2 000 000		
65	Z004611	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	2 500 000		
66	Z005205	Công ty CP ĐT&DV Hạ tầng xăng dầu	9 000 000		
		Cộng	26.313.069.127		

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2021

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu Khác	Kỹ quỹ ký cược	ĐVT : Đồng	
								Cho vay	nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6	
		PHẦN I: NGẮN HẠN	23.135.954.845	4.111.356.655					
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang	198 044 000						
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	716 540 000						
3	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	988 593 390						
4	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	255 667 900						
5	1810	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	32 560 000						
6	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	942 128 000						
7	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV		3.768.242.255					
8	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	144 070 800						
9	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	34 533 400						
10	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	121 808 500						
11	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình	29 700 000						
12	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	708 895 720						
13	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	19 800 000						
14	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	164 592 930						
15	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An	6 465 668 000						
16	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1 833 040 000						
17	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	2 377 111 000						
18	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2 880 790 000						
19	4620	Chi nhánh XD Kon Tum	717 090 000						
20	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	923 560 000						

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

21	4920	Chi nhánh XD Đăk Nông	36 718 000		
22	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	387 025 000		
23	6110	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	64 500 000		
24	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	66 825 000		
25	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	732 730 000		
26	6710	Công ty Xăng dầu Long An	384 297 778		
27	6910	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	303 545 000		
28	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	1 520 939 015		
29	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	48 991 412		
30	Z0023	Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	16 500 000		
31	Z00043	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	19 690 000		
32	Z005209	Công ty CP tư vấn công nghệ - xây dựng Petrolimex	343 114 400		

Người lập biểu



Phạm Thị Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2021

Mẫu số : 04/HN-CTC

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHDXD	Phải trả Khác	Nhận Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	787.207.960	6.665.592.065				
1	2110	Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV		1 408 180 400				
2	2240	Xí nghiệp XD K133		66 000 000				
3	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH một thành viên		69 487 000				
4	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh		412 908 865				
5	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	764 126 000					
6	7010	Công ty Xăng dầu An Giang		933 595 800				
7	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam		3 775 420 000				
8	Z0014	Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex-CTCP	23.081.960					
		Tổng	787.207.960	6.665.592.065				

ĐVT : Đồng

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu Số : 03/HN-CTC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : Năm 2021

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.816.663.155	496.853.488		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong năm	393.186.510.259	1.008.979.631		
1	2110	Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV	263.309.889.470			
2	6610	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	142.225.128			
3	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	129.734.395.661	323.390.325		
4	Z0014	Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - Công ty CP		685.589.306		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong năm	394.351.170.066	1.026.159.405		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	5.652.003.348	479.673.714		

ĐVT: Đồng

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoà



Ngô Sỹ Tuấn Anh





Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org